**Phụ lục I**

**NỘI DUNG CHẤM ĐIỂM THI ĐUA**

**CỤM HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

*(Kèm theo Công văn số ……/UBND -VP ngày…..tháng….năm 2024*

*của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)*

**Tổng số điểm**: 1.000 điểm, gồm 03 nội dung sau:

**I. Nội dung 1: Thi đua hoàn thành nhiệm vụ chính trị (700 điểm)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Điểm chuẩn** | **Điểm tự chấm** | **Tài liệu chứng minh** |
| 1. | Kết quả thực hiện nhiệm vụ theo Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội hàng năm  Điểm = Tỷ lệ % kết quả thực hiện x 180 điểm | **180** |  | Liệt kê từng nội dung được giao trong Chương trình và sản phẩm/kết quả đã thực hiện; các báo cáo, giải trình có liên quan đối với những nội dung chưa có kết quả thực hiện (nếu có) |
| 2. | Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ chính trị trên địa bàn theo Nghị quyết của HĐND cùng cấp | **360** |  | Liệt kê từng nội dung đã đề ra và sản phẩm/kết quả đã thực hiện; các báo cáo, giải trình có liên quan đối với những nội dung chưa có kết quả thực hiện (nếu có) |
| a. | Các chỉ tiêu về phát triển kinh tế  Điểm = Tỷ lệ % kết quả thực hiện x 150 điểm | 150 |  |
| b. | Các chỉ tiêu về văn hóa, xã hội  Điểm = Tỷ lệ % kết quả thực hiện x 120 điểm | 120 |  |
| c. | Các chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh  Điểm = Tỷ lệ % kết quả thực hiện x 90 điểm | 90 |  |
| 3. | Kết quả thực hiện giải ngân các dự án vốn đầu tư công được giao làm chủ đầu tư  Điểm = Tỷ lệ % kết quả giải ngân vốn đầu tư công x 40 điểm | **40** |  | Báo cáo kết quả thực hiện |
| 4. | Kết quả thực hiện công tác chuyển đổi số  Điểm = Tỷ lệ % điểm của chỉ số Chuyển đổi số x 20 điểm | **20** |  | Quyết định công bố chỉ số của UBND tỉnh |
| 5. | Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính  Điểm = Tỷ lệ % điểm của chỉ số Cải cách hành chính x 20 điểm | **20** |  | Quyết định công bố chỉ số của UBND tỉnh |
| 6. | Kết quả giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo  Điểm = Tỷ lệ % giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo x 20 điểm | **20** |  | Báo cáo kết quả thực hiện |
| 7. | Chấp hành các kết luận thanh tra hành chính  Điểm: Báo cáo việc thực hiện các kết luận thanh tra hành chính đúng thời gian quy định: 20 điểm; Không có báo cáo và không chấp hành đúng thời gian quy định: 0 điểm | **20** |  | Văn bản chỉ đạo, báo cáo kết quả thực hiện |
| 8. | Thực hiện công tác tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng lãng phí  Điểm: Xuất sắc: 20 điểm; Tốt: 15 điểm; Trung bình: 10 điểm; Yếu kém: 0 điểm | **20** |  | Văn bản chỉ đạo, báo cáo kết quả thực hiện |
| 9. | Kết quả thực hiện nội dung đột phá đã đăng ký  Điểm: Xuất sắc: 20 điểm; Tốt: 15 điểm; Trung bình: 10 điểm; Yếu kém: 0 điểm | **20** |  | Văn bản đăng ký; báo cáo kết quả thực hiện |
|  | **Cộng** | **700** |  |  |

**II. Nội dung 2: Thi đua thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và xây dựng hệ thống chính trị (200 điểm)**

| **STT** | **Tiêu chí** | **Điểm chuẩn** | **Điểm tự chấm** | **Tài liệu chứng minh** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Tổ chức học tập, quán triệt, triển khai chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước  Điểm: Xuất sắc: 20 điểm; Tốt: 15 điểm; Trung bình: 10 điểm; Yếu kém: 0 điểm | **20** |  | Văn bản, kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai thực hiện |
| 2. | Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XII “Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” (có nhiều mô hình, cách làm đem lại hiệu quả, có các hình thức biểu dương, khen thưởng điển hình tiên tiến)  Điểm: Xuất sắc: 20 điểm; Tốt: 15 điểm; Trung bình: 10 điểm; Yếu kém: 0 điểm | **20** |  | Văn bản, kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai thực hiện |
| 3. | Thực hiện Kết luận số 21-KL/TW ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương về đẩy mạnh xây dựng chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “Tự diễn biến”, “Tự chuyển hóa”  Điểm: Xuất sắc: 20 điểm; Tốt: 15 điểm; Trung bình: 10 điểm; Yếu kém: 0 điểm | **20** |  | Văn bản, kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai thực hiện |
| 4. | Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở  Điểm: Xuất sắc: 15 điểm; Tốt: 10 điểm; Trung bình: 05 điểm; Yếu kém: 0 điểm | **15** |  | Văn bản, kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai thực hiện |
| 5. | Thực hiện công tác dân vận chính quyền  Điểm: Xuất sắc: 15 điểm; Tốt: 10 điểm; Trung bình: 05 điểm; Yếu kém: 0 điểm | **15** |  | Văn bản, kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai thực hiện |
| 6. | Tỷ lệ tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ  Điểm: Hoàn thành tốt 100%: 20 điểm; 80% đến dưới 100%: 15 điểm; 50% đến dưới 80%: 10 điểm; dưới 50%: 0 điểm. | **20** |  | Văn bản, báo cáo về kết quả đánh giá, xếp loại tổ chức cơ sở đảng |
| 7. | Kết quả xếp loại các tổ chức đoàn thể cấp huyện  Điểm mỗi tổ chức đoàn thể: Xuất sắc: 15 điểm; Tốt: 10 điểm; Trung bình: 05 điểm; Yếu kém: 0 điểm | **90** |  | Văn bản đánh giá, xếp loại của tổ chức đoàn thể cấp trên |
| - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc | 15 |  |
| - Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh | 15 |  |
| - Hội Liên hiệp Phụ nữ | 15 |  |
| - Hội Cựu chiến binh | 15 |  |
| - Hội Nông dân | 15 |  |
| - Liên đoàn Lao động | 15 |  |
| Cộng | **200** |  |

**III. Nội dung 3: Thi đua thực hiện các nhiệm vụ công tác thi đua, khen thưởng (100 điểm)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Điểm chuẩn** | **Điểm tự chấm** | **Tài liệu chứng minh** |
| **1.** | **Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác thi đua, khen thưởng** | **15** |  |  |
| a. | Có ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện công tác thi đua, khen thưởng; các văn bản hướng dẫn, đôn đốc triển khai thực hiện công tác thi đua, khen thưởng tại địa phương | 3 |  | Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng |
| b. | Ban hành Kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng hàng năm (Có ban hành: 03 điểm; Không ban hành: 0 điểm) | 3 |  | Kế hoạch, Báo cáo thực hiện |
| c. | Sửa đổi, bổ sung Quy định, Quy chế về công tác thi đua, khen thưởng của địa phương đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành (Có sửa đổi, bổ sung: 03 điểm; Không sửa đổi, bổ sung: 0 điểm) | 3 |  | Quy định, Quy chế về công tác thi đua, khen thưởng |
| d. | Thường xuyên củng cố, kiện toàn Hội đồng Thi đua – Khen thưởng, Hội đồng sáng kiến và bổ sung quy chế hoạt động phù hợp với quy định | 2 |  | Quyết định củng cố, kiện toàn Hội dồng |
| đ. | Kiểm tra, giám sát về công tác thi đua, khen thưởng | 4 |  |  |
|  | - Có xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát về thi đua, khen thưởng | 2 |  | Kế hoạch kiểm tra, giám sát |
|  | - Tổ chức triển khai thực hiện tốt kế hoạch kiểm tra, giám sát về thi đua, khen thưởng | 2 |  | Văn bản, thông báo kết quả kiểm tra, giám sát |
| **2.** | **Triển khai thực hiện các phong trào thi đua** | **30** |  |  |
| a. | Triển khai thực hiện có hiệu quả các phong trào thi đua do Trung ương, UBND tỉnh phát động (Mỗi phong trào phải có ban hành văn bản triển khai, trong đó có quy định cụ thể các nội dung, tiêu chí thi đua, tiêu chuẩn khen thưởng; có mô hình, giải pháp, gương điển hình; có biểu dương, khen thưởng). Tùy theo tình hình thực tế, hàng năm Thường trực Hội đồng Thi đua – Khen thưởng tỉnh hướng dẫn việc chấm điểm cụ thể các phong trào | 21 |  | Văn bản, kế hoạch triển khai; báo cáo kết quả thực hiện phong trào |
| b. | Phát động và triển khai có hiệu quả các phong trào, chuyên đề thi đua của địa phương (mỗi phong trào không quá 03 điểm, tối đa 09 điểm). Mỗi phong trào phải có: | 9 |  | Văn bản, kế hoạch phát động; báo cáo kết quả thực hiện phong trào |
|  | - Có ban hành văn bản phát động, trong đó có quy định cụ thể các nội dung, tiêu chí thi đua, tiêu chuẩn khen thưởng (02 điểm) |  |  |  |
|  | - Có mô hình, giải pháp, gương điển hình (0,5 điểm) |  |  |  |
|  | - Có biểu dương, khen thưởng (0,5 điểm) |  |  |  |
| **3.** | **Phát hiện, bồi dưỡng và nhân rộng điển hình tiên tiến** | **10** |  |  |
| a. | Có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn việc phát hiện, bồi dưỡng và nhân rộng điển hình tiên tiến ở địa phương | 3 |  | Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn việc phát hiện, bồi dưỡng và nhân rộng điển hình tiên tiến |
| b. | Mở các chuyên trang, chuyên mục trên trang thông tin điện tử của địa phương hoặc các hình thức khác để tuyên truyền, phổ biến và nhân rộng về các điển hình tiên tiến, gương người tốt việc tốt, mô hình mới, cách làm hay | 3 |  | Báo cáo kết quả thực hiện; hình thức tuyên truyền |
| c. | Trong năm có nhiều gương điển hình tiên tiến, gương người tốt việc tốt, mô hình mới, cách làm hay được biểu dương, tuyên truyền (có báo cáo số lượng cụ thể) | 2 |  | Báo cáo kết quả thực hiện; nêu số lượng được biểu dương, tuyên truyền |
| d. | Hàng quý, giới thiệu ít nhất một gương điển hình tiên tiến về Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua – Khen thưởng tỉnh để tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng | 2 |  | Văn bản giới thiệu |
| **4** | **Công tác khen thưởng** | **30** |  |  |
| a. | Hồ sơ trình khen thưởng cấp Nhà nước, cấp tỉnh | 14 |  |  |
|  | - Hồ sơ trình khen thưởng đúng tiêu chuẩn quy định (Mỗi trường hợp trình không đúng tiêu chuẩn quy định trừ 0,5 điểm) | 6 |  |  |
|  | - Hồ sơ trình khen thưởng đúng thời gian quy định (mỗi hồ sơ trình không đúng quy định trừ 0,5 điểm) | 3 |  |  |
|  | - Hồ sơ trình khen thưởng đúng quy trình thủ tục, hồ sơ (mỗi hồ sơ trình không đúng quy định trừ 0,5 điểm) | 5 |  |  |
| b. | Có giải pháp tăng cường phát hiện, khen thưởng đột xuất và nâng cao tỷ lệ khen thưởng cho người lao động trực tiếp (công nhân, nông dân, chiến sĩ, người không giữ chức vụ, người dân) | 2 |  | Văn bản quy định, hướng dẫn; nêu nội dung giải pháp |
| c. | Khen thưởng cấp cơ sở (bao gồm: danh hiệu LĐTT, Chiến sĩ TĐCS, Giấy khen) cho người lao động trực tiếp trong tổng số khen thưởng cho cá nhân | 5 |  | Có Bảng thống kê chi tiết số liệu, tỷ lệ khen thưởng hàng năm thể hiện căn cứ chấm điểm |
| - Đạt từ 60% trở lên | 5 |  |
| - Đạt từ 50% trở lên | 4 |  |
| - Đạt từ 40% trở lên | 3 |  |
| - Đạt từ 30% trở lên | 2 |  |
| - Đạt từ 20% trở lên | 1 |  |
| d. | Khen thưởng cấp Nhà nước, cấp tỉnh (bao gồm các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cho cá nhân) cho người lao động trực tiếp trong tổng số khen thưởng cho cá nhân | 5 |  | Có Bảng thống kê chi tiết số liệu, tỷ lệ khen thưởng hàng năm thể hiện căn cứ chấm điểm |
| - Đạt từ 60% trở lên | 5 |  |
| - Đạt từ 50% trở lên | 4 |  |
| - Đạt từ 40% trở lên | 3 |  |
| - Đạt từ 30% trở lên | 2 |  |
| - Đạt từ 20% trở lên | 1 |  |
| đ. | Khen thưởng đột xuất (Giấy khen) | 4 |  | Có Bảng thống kê chi tiết số liệu, kèm theo Quyết định khen thưởng đột xuất của 02 năm (năm trước và năm hiện tại) |
| - Tăng so với năm trước 20% | 4 |  |
| - Tăng so với năm trước 15% | 3 |  |
| - Tăng so với năm trước 10% | 2 |  |
| - Tăng so với năm trước 5% | 1 |  |
| 5. | Tham gia góp ý đầy đủ, đúng thời hạn các dự thảo văn bản về công tác thi đua, khen thưởng theo đề nghị của Sở Nội vụ (không góp ý 01 văn bản trừ 0,5 điểm, không đúng thời hạn/01 văn bản trừ 0,5 điểm) | **2** |  | Các văn bản tham gia góp ý |
| 6. | Nộp các báo cáo định kỳ và đột xuất đầy đủ, đúng hạn và đáp ứng đúng yêu cầu (mỗi báo cáo không đạt trừ 0,5 điểm, thiếu 01 báo cáo trừ 01 điểm) | **3** |  | Các báo cáo |
| 7. | **Điểm thưởng** | **10** |  |  |
| a. | Thưởng tối đa 03 điểm cho địa phương có các nội dung thực hiện sáng tạo, có hiệu quả nổi bật trong tổ chức thực hiện các phong trào thi đua, có nhiều mô hình mới, cách làm hay, hiệu quả trong các phong trào thi đua | 3 |  | Văn bản, tài liệu chứng minh |
| b. | Thưởng tối đa 02 điểm cho địa phương làm tốt công tác tuyên truyền về công tác thi đua, khen thưởng; có nhiều hình thức biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; thực hiện tốt việc phát hiện, bồi dưỡng, nhân điển hình tiên tiến, giới thiệu điển hình để tuyên truyền | 2 |  | Văn bản, tài liệu chứng minh |
| **c.** | Thưởng tối đa 03 điểm cho địa phương thực hiện tốt công tác khen thưởng: quy trình, hồ sơ khen thưởng chặt chẽ, đảm bảo quy định; có tỷ lệ cao về khen thưởng cho công nhân, nông dân, người lao động trực tiếp, người dân; quan tâm khen thưởng và đề nghị khen thưởng kịp thời cho tập thể, cá nhân, hộ gia đình có thành tích đột xuất, tự phát hiện để khen thưởng | 3 |  | Văn bản, tài liệu chứng minh |
| d. | Thưởng tối đa 02 điểm cho đơn vị Cụm trưởng, 01 điểm cho đơn vị Cụm phó có cách làm mới, sáng tạo trong việc tổ chức hoạt động cụm thi đua | 2 |  | Văn bản, tài liệu chứng minh |
|  | **Cộng** | **100** |  |  |